

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 10
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11 - 13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16
Báo cáo tình hình tài chính	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	19
Báo cáo danh mục đầu tư	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23 - 54

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.067.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 67.386.800.900 đồng Việt Nam, tương đương với 6.738.680,09 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà đầu tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng Việt Nam ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 1 năm 2019 là Ông Hồ Hùng Anh – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Thành viên. Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 30 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Thu Hiền – chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Đặng Lưu Dũng – chức danh Tổng Giám đốc được Bà Nguyễn Thị Thu Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 theo Giấy ủy quyền số 356/2019/UQ-CT ngày 4 tháng 10 năm 2019.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa các rủi ro cho Nhà đầu tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 6.09% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào:

- ▶ Nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu có vốn hóa lớn và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh;
- ▶ Nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao;
- ▶ Nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn;
- ▶ Nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 67.386.800.900 đồng Việt Nam, tương đương 6.738.680,09 chứng chỉ quỹ.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm dựa trên đề xuất của Ban Đại diện Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua hoặc do Ban Đại diện Quỹ quyết định phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ xác nhận khả năng có thể phân phối lợi nhuận. Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí nếu Pháp luật có yêu cầu trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phép phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không đủ khả năng tài chính để hoàn thành các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ tài sản, các khoản nợ đến hạn theo quy định của Pháp luật; hoặc
- ▶ NAV của Quỹ dưới mức tối thiểu theo quy định của Pháp luật.

Nguồn để phân phối cổ tức Quỹ phải thỏa mãn ba điều kiện sau:

- ▶ Lợi nhuận lũy kế cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận phải dương sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động theo quy định.
- ▶ Nguồn chia là từ lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ trong quá trình hoạt động.
- ▶ Sau khi trừ số lợi nhuận dự kiến sẽ phân phối cho Nhà đầu tư, số lợi nhuận lũy kế còn lại cho đến cuối năm tài chính mà Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phân phối lợi nhuận vẫn phải lớn hơn hoặc bằng không (không được âm).

Lịch trình, kế hoạch phân chia lợi nhuận đã được thông qua sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ. Mỗi Nhà đầu tư có thể quyết định nhận lợi nhuận mà Quỹ phân phối dưới dạng tiền hoặc tái đầu tư vào Quỹ với điều kiện, họ phải nêu rõ lựa chọn của mình tại đơn đăng ký mở tài khoản giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Nếu không có sự lựa chọn, lựa chọn tái đầu tư vào Quỹ được tự động áp dụng.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong năm và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Chứng chỉ Quỹ, NAV trên Chứng chỉ Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %
Danh mục chứng khoán	64,80%	68,73%	77,54%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	33,03%	27,52%	22,22%
Tài sản khác	2,17%	3,75%	0,24%
	100,00%	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	90.056.247.205	242.302.803.215	97.706.358.825
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)	6.738.680,09	19.234.600,65	6.331.728,53
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	13.364,07	12.597,23	15.431,22
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm (VND/CCQ)	13.758,23	17.144,64	15.431,22
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm (VND/CCQ)	12.500,60	12.380,73	10.909,43
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,09%	-18,37%	41,35%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	-54,38%	-37,82%	184,27%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,02%	2,29%	3,11%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	186,54%	351,08%	296,89%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	6,09%	6,09%
3 năm đến thời điểm báo cáo	22,42%	60,75%
Từ khi thành lập	33,64%	80,42%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,09%	-18,37%	41,35%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

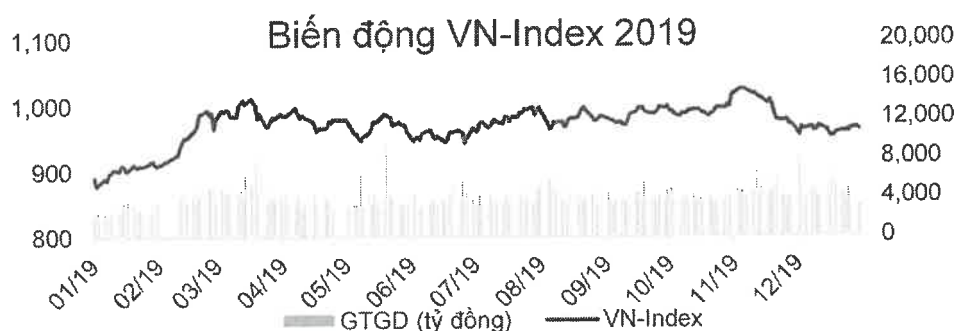
Kinh tế vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 duy trì mức tăng 7%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra từ 6,6% đến 6,8%. Trong cơ cấu GDP, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng tốt nhất với mức tăng 8,9%, tiếp đến là dịch vụ (7,3%) và nông, lâm nghiệp và thủy sản (2,0%).

Tính chung cả năm 2019, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đạt lần lượt 263,5 tỷ USD (tăng 8,1% so với năm 2018) và 253,5 tỷ USD (tăng 7% so với năm 2018). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,9 tỷ USD và nước ngoài (bao gồm hoạt động khai thác dầu thô) xuất siêu 35,9 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa thặng dư gần 10 tỷ USD, cao nhất trong 4 năm xuất siêu.

Nhờ sự chủ động trong bình ổn giá thị trường và chính sách tiền tệ linh hoạt của Chính phủ, CPI bình quân năm 2019 tăng 2,8% so với cùng kỳ 2018, mức thấp nhất trong 3 năm gần đây. Đóng góp chủ yếu vào mức tăng CPI là các mặt hàng thực phẩm, may mặc, dịch vụ công cộng, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục và giá điện sinh hoạt.

Tổng phương tiện thanh toán tăng 12,1% so với cuối năm 2018, huy động vốn và tăng trưởng tín dụng của các tổ chức tín dụng lần lượt đạt 12,5% và 12,1% so với mức 11,5% và 13,3% cùng kỳ. 2018. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay được điều chỉnh giảm trong tháng 11 nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn để đẩy mạnh kinh doanh sản xuất. Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 6-9%/năm và trung dài hạn ở mức 9-11%. Cơ cấu tín dụng tập trung hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đồng thời các lĩnh vực rủi ro cũng được Nhà nước kiểm soát chặt chẽ.



Nguồn: Fiiipro, TCBS

Thị trường chứng khoán

Quý IV/2019, sau khi đạt mức đỉnh 1,025 điểm tại 06/11/2019, VN-Index giảm mạnh trong tháng 12 và tích lũy quanh mốc 960 điểm. Kết thúc phiên 31/12, VN-Index đóng cửa tại mức 961 điểm, giảm 3.6% so với cuối quý III và tăng 7.8% so với đầu 2019. Thị trường phân hóa khi chỉ có 1 số nhóm cổ phiếu lớn tăng điểm như ngân hàng, bất động sản, công nghệ và bán lẻ...

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

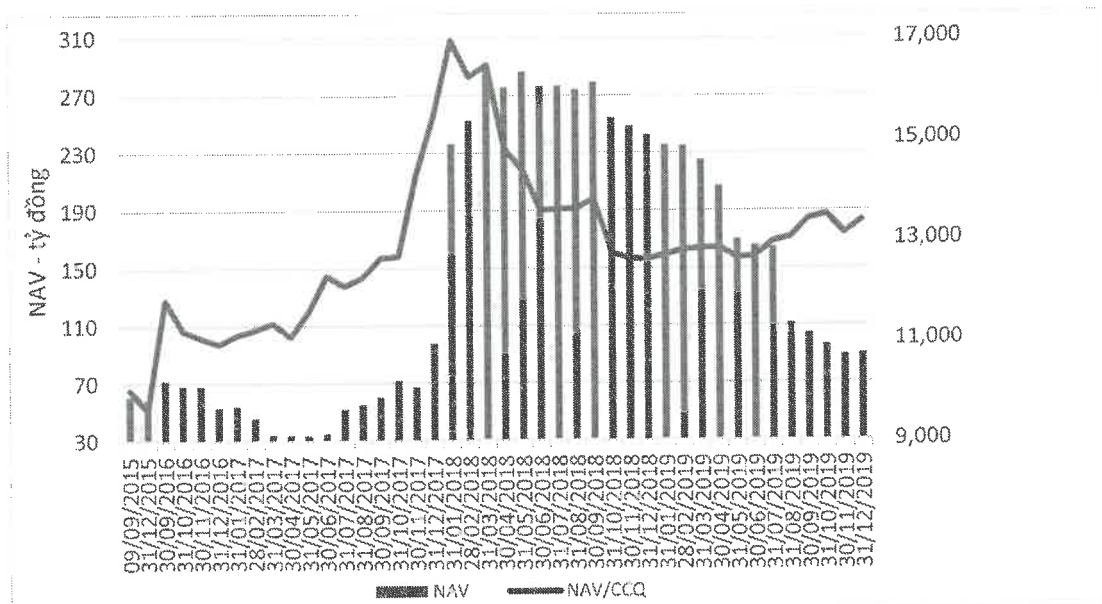
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	-122,74%	-39,84%	-297,20%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-42,40%	-18,02%	-25,52%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,09%	22,42%	33,64%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	6,09%	60,75%	80,42%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-64,91%	31,50%	2,44%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	90.056.247.205	242.302.803.215	-62.83%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.364,07	12.597,23	6.09%

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	420	441.333,91	6,55
Từ 5.000 đến 10.000	62	433.876,36	6,44
Từ 10.000 đến 500.000	129	5.863.469,82	87,01
Trên 500.000	-	-	-
	611	6.738.680,09	100,00

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Mặc dù tình hình kinh tế, chính trị, địa chính trị thế giới còn nhiều bất ổn và đối mặt với nguy cơ tăng trưởng giảm tốc, thị trường chứng khoán Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng trong dài hạn nhờ những yếu tố sau:

- Kinh tế vĩ mô của Việt Nam 2020 được kỳ vọng duy trì ổn định và tăng trưởng tốt, đồng thời, lãi suất, tỷ lệ lạm phát vẫn sẽ được kiểm soát chặt chẽ nhờ chính sách tiền tệ thận trọng của Ngân hàng Nhà nước.
- Xu hướng dịch chuyển nhà máy từ Trung Quốc sang Việt Nam được dự báo sẽ tiếp diễn. Dòng vốn FDI thực hiện được kỳ vọng tăng trưởng đều đặn bất chấp xu hướng giảm chung toàn cầu.
- Trong giai đoạn từ nay đến hết 2020, Chính phủ tiếp tục đơn đốc, triển khai kế hoạch thoái vốn tại các doanh nghiệp Nhà nước, trong đó có nhiều doanh nghiệp lớn như Mobifone, Vinaphone và AgriBank... Điều này mở ra nhiều cơ hội đầu tư và thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước.
- Sự bùng nổ của tầng lớp trung lưu thay đổi thói quen chi tiêu của người Việt, khiến nhiều ngành nghề được hưởng lợi, đặc biệt là tiêu dùng, bán lẻ.
- Luật chứng khoán sửa đổi có hiệu lực vào 1/1/2021 được kỳ vọng chặt chẽ, phù hợp hơn chuẩn mực của quốc tế thúc đẩy tiến trình nâng hạng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Ông Nguyễn Xuân Minh
Chủ tịch

Ông Minh có hơn 19 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và quản lý quỹ. Ông là thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ Vietnam Asset Management – VAM, giữ chức vụ Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội đồng Đầu tư. Ông có hơn 10 năm kinh nghiệp tại Công ty Franklin Templeton Investments (chức vụ: Trưởng đại diện tại Việt Nam; Phó Chủ tịch cao cấp tại Singapore). Ông hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Minh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Dầu khí tại Liên Bang Nga và Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ứng dụng và Đầu tư – Học viện Chứng khoán Úc. Ông Minh có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và Chứng chỉ CFA từ năm 2003.

Ông Đặng Thế Đức
Thành viên

Ông Đức có hơn 20 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà
Thành viên

Bà Hà có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài chính, đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quý Đầu Tư Cổ Phiếu Techcom (“Quý”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quý đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quý từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quý mở, Bản cáo bạch của Quý và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➢ Theo Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 10, Điều lệ Quý quy định cơ cấu danh mục đầu tư của Quý: “Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi”. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quý phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 03 tháng 05 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 06 tháng 05 năm 2019, tổng giá trị tài sản của Quý đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành trên tổng giá trị tài sản của Quý đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quý. Công ty Quản lý Quý phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất ngày 03 tháng 08 năm 2019. Tại kỳ định giá ngày 07 tháng 05 năm 2019, Công ty Quản lý Quý đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng quy định tại Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quý.

Từ kỳ định giá ngày 08 tháng 05 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý đã tuân thủ quy định pháp luật tại Mục c, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quý.

➢ Theo Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quý quy định cơ cấu danh mục đầu tư của Quý: “Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành”. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quý phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 09 tháng 05 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 27 tháng 05 năm 2019, tổng giá trị đầu tư của Quý vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch trên tổng giá trị tài sản của Quý đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% tổng giá trị tài sản của Quý. Công ty Quản lý Quý

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Mễ Trì Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNXX

Here for good



NG TRÁCH MỘT STAN

phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất ngày 09 tháng 08 năm 2019.

Tại kỳ định giá ngày 28 tháng 05 năm 2019, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào trái phiếu chuẩn bị niêm yết phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam trên tổng giá trị tài sản đã khắc phục sai lệch phát sinh do trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần tài nguyên Masan (mã: MSR118001) Quỹ đang nắm giữ đã được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 311/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 05 năm 2019.

Từ kỳ định giá ngày 28 tháng 05 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ quy định pháp luật tại Mục e, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

> Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư quỹ mở phải đảm bảo: "Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu". Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 31 tháng 01 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 22 tháng 03 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 02 tháng 04 năm 2019, tại kỳ định giá ngày 06 tháng 05 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 13 tháng 05 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 29 tháng 05 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 12 tháng 07 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 15 tháng 07 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 24 tháng 07 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 29 tháng 07 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 02 tháng 08 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 14 tháng 08 năm 2019, tại kỳ định giá ngày 21 tháng 08 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 27 tháng 08 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 17 tháng 10 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 23 tháng 10 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 22 tháng 11 năm 2019, từ kỳ định giá ngày 27 tháng 11 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 04 tháng 12 năm 2019 và từ kỳ định giá ngày 06 tháng 12 năm 2019 đến kỳ định giá ngày 11 tháng 12 năm 2019, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt tại kỳ định giá ngày 01 tháng 02 năm 2019, kỳ định giá ngày 03 tháng 04 năm 2019, kỳ định giá ngày 07 tháng 05 năm 2019, kỳ định giá ngày 30 tháng 05 năm 2019, kỳ định giá ngày 16 tháng 07 năm 2019, kỳ định giá ngày 30 tháng 07 năm 2019, kỳ định giá ngày 15 tháng 08 năm 2019, kỳ định giá ngày 22 tháng 08 năm 2019, kỳ định giá ngày 18 tháng 10 năm 2019, kỳ định giá ngày 25 tháng 11 năm 2019, kỳ định giá ngày 05 tháng 12 năm 2019 và kỳ định giá ngày 12 tháng 12 năm 2019 cho các kỳ định giá phát sinh sai lệch ở trên.

Từ kỳ định giá ngày 12 tháng 12 năm 2019 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

1147-C
HÀNG
NIÊM HỮU
THÀNH VIÊN
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
HÀ NỘI
LIÊM-T

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên Bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good

Số tham chiếu: 61273533/20380828-TCEF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý Đầu tư Cổ phiếu Techcom**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 16 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		14.777.194.330	(58.710.356.128)
2	1.1. Cổ tức được chia		2.121.821.776	2.188.024.689
3	1.2. Tiền lãi được nhận		5.540.459.250	8.174.643.526
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5	(6.018.822.693)	(50.083.686.413)
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	13.133.735.997	(18.989.337.930)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		692.778.624	2.250.325.052
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	7	692.778.624	2.250.325.052
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		4.242.035.169	6.108.832.722
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	19.1	2.348.904.056	4.523.577.071
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		193.855.805	240.473.937
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	19.2	217.800.000	201.447.857
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	19.2	790.350.000	503.347.878
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		132.000.000	132.000.000
20.7	3.7. Chi phí họp, đại hội quỹ mở	8	112.800.020	68.937.136
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		55.000.000	55.000.000
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	9	391.325.288	384.048.843
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		9.842.380.537	(67.069.513.902)
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		9.842.380.537	(67.069.513.902)
31	6.1. Lãi đã thực hiện		(3.291.355.460)	(48.080.175.972)
32	6.2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	6	13.133.735.997	(18.989.337.930)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNHH		9.842.380.537	(67.069.513.902)

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

02-
T
HH
& YC
INA
NHÀ
NỘ
M-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12	29.932.893.119	67.031.425.054
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ mở	20.2	16.432.893.119	37.031.425.054
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		13.500.000.000	30.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	58.730.699.800	167.387.037.163
121	2.1. Các khoản đầu tư		58.730.699.800	167.387.037.163
130	3. Các khoản phải thu	11	1.972.531.344	9.116.560.495
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		759.336.296	5.953.657.602
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		596.843.453	3.162.902.893
134	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	1.817.088.176
136	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		596.843.453	1.345.814.717
137	3.3. Phải thu khác		616.351.595	-
100	TỔNG TÀI SẢN		90.636.124.263	243.535.022.712
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		8.268.811	53.392.852
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.382.229	7.541.477
316	3. Chi phí phải trả	14	117.500.000	145.000.000
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		30.500.000	2.000.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		239.926.018	896.167.449
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	15	102.300.000	128.117.719
320	7. Phải trả, phải nộp khác		80.000.000	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		579.877.058	1.232.219.497
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		90.056.247.205	242.302.803.215
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		67.386.800.900	192.346.006.500
412	1.1 Vốn góp phát hành	16	441.553.739.500	431.045.420.900
413	1.2 Vốn góp mua lại	16	(374.166.938.600)	(238.699.414.400)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		53.213.331.888	90.343.062.835
420	3. Lỗi lũy kế	17	(30.543.885.583)	(40.386.266.120)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		13.364,07	12.597,23
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (Chứng chỉ quỹ)	6.738.680,09	19.234.600,65

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	NỘI DUNG	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	242.302.803.215	97.706.358.825
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	9.842.380.537	(67.069.513.902)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	9.842.380.537	(67.069.513.902)
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(162.088.936.547)	211.665.958.292
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	13.579.769.929	383.243.175.533
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(175.668.706.476)	(171.577.217.241)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	90.056.247.205	242.302.803.215

Người lập:



Bà Nguyễn Cẩm Linh
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT				
1	ACB	167.030	22.800	3.808.284.000	4,20%
2	AST	73.470	85.000	6.244.950.000	6,89%
3	FPT	241.956	58.300	14.106.034.800	15,56%
4	KDH	71.000	26.900	1.909.900.000	2,11%
5	MBB	66.480	20.800	1.382.784.000	1,53%
6	MWG	33.000	114.000	3.762.000.000	4,15%
7	NLG	58.002	27.500	1.595.055.000	1,76%
8	PNJ	47.883	86.000	4.117.938.000	4,54%
9	PPC	179.880	26.900	4.838.772.000	5,34%
10	PTB	57.690	70.000	4.038.300.000	4,46%
11	REE	52.320	36.300	1.899.216.000	2,10%
12	VCB	103.030	90.200	9.293.306.000	10,25%
13	VHM	20.450	84.800	1.734.160.000	1,91%
	Tổng	1.172.191		58.730.699.800	64,80%
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			541.364.000	0,60%
2	Lãi tiền gửi được nhận			55.479.453	0,06%
3	Tiền bán chứng khoán chờ thu			759.336.296	0,84%
4	Tài sản khác			616.351.595	0,68%
	Tổng			1.972.531.344	2,18%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			16.432.893.119	18,13%
2	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			13.500.000.000	14,89%
	Tổng			29.932.893.119	33,02%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			90.636.124.263	100,00%

Người lập:

Cẩm Linh

Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Thu Hằng

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		9.842.380.537	(67.069.513.902)
02	Điều chỉnh:			
03	- Các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(13.133.735.997)	18.989.337.930
04	- Chi phí trích trước		52.500.000	27.500.000
05	2. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(3.238.855.460)	(48.052.675.972)
20	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		121.790.073.360	(90.858.500.093)
06	- Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư		5.194.321.306	(5.953.657.602)
07	- Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		2.566.059.440	(3.061.917.893)
08	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(616.351.595)	193.812.300
10	- Giảm phải trả cho người bán		-	(11.684.341.263)
11	- Giảm phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(45.124.041)	(96.415.893)
13	- Giảm thuế và các khoản phải trả Nhà nước		(6.159.248)	(7.633.465)
14	- Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		28.500.000	(13.495.183.675)
15	- (Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		(656.241.431)	896.167.449
16	- Tăng phải trả, phải nộp khác		-	90.000.000
17	- (Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(25.817.719)	25.567.719
19	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		124.990.404.612	(172.004.778.388)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở	16	13.579.769.929	383.243.175.533
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở	16	(175.668.706.476)	(171.577.217.241)
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(162.088.936.547)	211.665.958.292
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(37.098.531.935)	39.661.179.904

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		67.031.425.054	27.370.245.150
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		67.031.425.054	27.370.245.150
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		66.173.488.936	13.873.061.475
	Tiền gửi không kỳ hạn		36.173.488.936	13.873.061.475
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		30.000.000.000	-
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		857.936.118	13.497.183.675
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	12	29.932.893.119	67.031.425.054
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		29.932.893.119	67.031.425.054
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		29.866.611.725	66.173.488.936
	Tiền gửi không kỳ hạn		16.366.611.725	36.173.488.936
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		13.500.000.000	30.000.000.000
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		66.281.394	857.936.118
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(37.098.531.935)	39.661.179.904

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ đầu tư Cổ phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006, Luật số 62/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 sửa đổi bổ sung một số Điều của Luật chứng khoán, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 18/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (trước đây là Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và giấy phép điều chỉnh số 33/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 44.943.820.000 đồng Việt Nam ngày 5 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,9996% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại tầng 10, Tòa nhà Techcombank, Số 191, Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.670.000.000 đồng Việt Nam tương đương với 6.070.000,00 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 67.386.800.900 đồng Việt Nam, tương đương với 6.738.680,09 chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà đầu tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Ngày giao dịch/ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày).

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ quỹ định kỳ từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của Tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thâu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Các năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (Thông tư số 198) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư số 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và Thông tư số 15/2016/TT-BTC (“Thông tư số 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183.

Theo Thông tư số 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Phải thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Điều lệ Quỹ, Thông tư số 183, Thông tư số 15 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Điều lệ quỹ như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá yết cuối ngày (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ *Cổ phiếu*

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch được định giá dựa trên:

Giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công được cung cấp tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp không có báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, là một trong các mức sau:

- ✓ Giá trung bình từ các báo giá; hoặc
- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ **Cổ phiếu (tiếp theo)**

v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Chứng khoán phái sinh**

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (02) tuần trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ **Các tài sản khác**

Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.8 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý sẽ là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 16.500.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (GTGT).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,05% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 11.500.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Các chi phí và giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm lưu ký chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ là 0,04% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 54.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT. Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính là 5.875.000 đồng/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	10.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch (mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản) - Đối với 400 giao dịch đầu tiên - Đối với giao dịch từ số 401 trở đi	Miễn phí 0,01% giá trị giao dịch/1 giao dịch (Giá trị giao dịch = số lượng Chứng chỉ Quỹ giao dịch x giá trị tài sản ròng/Chứng chỉ Quỹ mà Công ty Quản lý Quỹ công bố tại ngày giao dịch liền trước)
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư số 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.10 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm 2019 VND	Lỗ bán chứng khoán năm 2018 VND
Cổ phiếu niêm yết	242.087.754.180	247.798.678.750	(5.710.924.570)	(49.989.133.542)
Trái phiếu niêm yết	121.007.392.958	121.315.291.081	(307.898.123)	(94.552.871)
	363.095.147.138	369.113.969.831	(6.018.822.693)	(50.083.686.413)

6. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm 2019 VND
Cổ phiếu niêm yết	50.998.622.569	58.730.699.800	7.732.077.231	(5.740.200.819)	13.472.278.050
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	338.542.053	(338.542.053)
	50.998.622.569	58.730.699.800	7.732.077.231	(5.401.658.766)	13.133.735.997

7. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phí môi giới	688.519.769	2.242.504.122
Phí thanh toán bù trừ	4.258.855	7.820.930
	692.778.624	2.250.325.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HỢP, ĐẠI HỘI QUỸ MỞ

	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>
Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư	32.800.020	33.607.500
Chi phí họp Ban Đại diện Quỹ	80.000.000	35.329.636
	112.800.020	68.937.136

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm 2019</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2018</i> <i>VND</i>
Phí quản lý thường niên	10.000.000	10.000.000
Phí ngân hàng	20.225.288	14.048.843
Thù lao Ban Đại diện quỹ	360.000.000	360.000.000
Phí khác	1.100.000	-
	391.325.288	384.048.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	50.998.622.569	58.730.699.800	8.179.510.744	(447.433.513)	58.730.699.800
		50.998.622.569	58.730.699.800	8.179.510.744	(447.433.513)	58.730.699.800

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Cổ phiếu niêm yết	100.784.483.819	95.044.283.000	613.683.943	(6.353.884.762)	95.044.283.000
2	Trái phiếu niêm yết	62.001.210.740	62.339.753.163	360.833.656	(22.291.233)	62.339.753.163
3	Trái phiếu không niêm yết	10.003.001.370	10.003.001.000	-	(370)	10.003.001.000
		172.788.695.929	167.387.037.163	974.517.599	(6.376.176.365)	167.387.037.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giao dịch với quỹ trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quỹ VND	
I	Giao dịch cổ phiếu				
1	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	142.554.682.500	597.130.140.642	0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	120.451.915.200	597.130.140.642	0,15%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Không liên quan	120.278.087.000	597.130.140.642	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	56.815.421.500	597.130.140.642	0,15%
II	Giao dịch trái phiếu				
1	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	148.175.384.442	597.130.140.642	0,02%
2	Công ty Cổ phần Chứng Khoán Dầu khí (PSI)	Không liên quan	8.854.650.000	597.130.140.642	0,01%
			597.130.140.642		100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	16.366.611.725	36.173.488.936
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	16.366.611.725	36.173.488.936
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	13.500.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ	66.281.394	857.936.118
	29.932.893.119	67.031.425.054

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Á Châu, có kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 5%/năm.

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	759.336.296	5.953.657.602
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	596.843.453	3.162.902.893
Phải thu khác	616.351.595	-
	1.972.531.344	9.116.560.495

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả phí kiểm toán	27.500.000	55.000.000
Phải trả thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
	117.500.000	145.000.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	-	22.217.719
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	11.500.000	11.500.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	18.150.000	18.150.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	59.400.000	59.400.000
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	2.250.000	5.850.000
	102.300.000	128.117.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	43.104.542,09	1.050.831,86	44.155.373,95
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	431.045.420.900	10.508.318.600	441.553.739.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	170.838.750.937	3.071.451.329	173.910.202.266
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	601.884.171.837	13.579.769.929	615.463.941.766
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(23.869.941,44)	(13.546.752,42)	(37.416.693,86)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(238.699.414.400)	(135.467.524.200)	(374.166.938.600)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(80.495.688.102)	(40.201.182.276)	(120.696.870.378)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(319.195.102.502)	(175.668.706.476)	(494.863.808.978)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)	CCQ	19.234.600,65		6.738.680,09
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) – (8)	VND	282.689.069.335		120.600.132.788
Lỗ lũy kế (11)	VND	(40.386.266.120)		(30.543.885.583)
NAV hiện hành	VND	242.302.803.215		90.056.247.205
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ	VND	12.597,23		13.364,07

17. LỖ LŨY KẾ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Lỗ đã thực hiện	(38.275.962.814)	(34.984.607.354)
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện	7.732.077.231	(5.401.658.766)
	(30.543.885.583)	(40.386.266.120)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	1/1/2019	242.310.268.317	19.234.600,65	12.597,62	
2	2/1/2019	242.150.328.865	19.234.759,41	12.589,20	(8,42)
3	3/1/2019	241.064.710.900	19.239.921,48	12.529,40	(59,80)
4	6/1/2019	241.236.691.788	19.237.001,29	12.540,24	10,84
5	7/1/2019	241.640.300.690	19.218.592,49	12.573,25	33,01
6	8/1/2019	240.935.134.619	19.202.229,70	12.547,24	(26,01)
7	9/1/2019	241.232.113.181	19.136.270,47	12.606,01	58,77
8	10/1/2019	238.671.702.103	18.928.476,72	12.609,13	3,12
9	13/1/2019	238.710.621.562	18.891.900,19	12.635,60	26,47
10	14/1/2019	238.583.667.084	18.898.740,91	12.624,31	(11,29)
11	15/1/2019	238.657.618.701	18.864.313,59	12.651,27	26,96
12	16/1/2019	238.181.060.276	18.877.193,95	12.617,39	(33,88)
13	17/1/2019	237.905.591.193	18.862.888,32	12.612,36	(5,03)
14	20/1/2019	237.529.439.397	18.871.542,11	12.586,64	(25,72)
15	21/1/2019	238.667.943.110	18.875.302,59	12.644,45	57,81
16	22/1/2019	235.213.416.923	18.617.165,96	12.634,22	(10,23)
17	23/1/2019	234.923.576.775	18.621.140,08	12.615,96	(18,26)
18	24/1/2019	234.884.487.964	18.621.196,28	12.613,82	(2,14)
19	27/1/2019	234.538.464.994	18.575.616,06	12.626,14	12,32
20	28/1/2019	234.521.552.655	18.581.595,53	12.621,17	(4,97)
21	29/1/2019	235.591.095.092	18.578.705,97	12.680,70	59,53
22	30/1/2019	235.373.440.349	18.582.545,83	12.666,37	(14,33)
23	31/1/2019	235.353.357.876	18.555.779,62	12.683,56	17,19
24	4/2/2019	235.302.707.988	18.554.497,72	12.681,70	(1,86)
25	10/2/2019	235.606.278.028	18.554.497,72	12.698,06	16,36
26	11/2/2019	237.141.698.306	18.563.554,21	12.774,58	76,52
27	12/2/2019	237.737.806.245	18.567.781,33	12.803,78	29,20
28	13/2/2019	238.510.271.011	18.586.695,50	12.832,31	28,53
29	14/2/2019	238.787.842.260	18.603.994,24	12.835,29	2,98
30	17/2/2019	238.597.477.027	18.606.161,79	12.823,57	(11,72)
31	18/2/2019	240.275.026.482	18.613.925,95	12.908,34	84,77
32	19/2/2019	239.216.795.187	18.628.129,48	12.841,69	(66,65)
33	20/2/2019	238.144.590.841	18.510.563,83	12.865,33	23,64
34	21/2/2019	236.223.358.755	18.374.586,54	12.855,98	(9,35)
35	24/2/2019	236.631.652.516	18.376.375,35	12.876,94	20,96
36	25/2/2019	237.509.237.511	18.376.470,78	12.924,63	47,69
37	26/2/2019	236.866.408.550	18.356.280,27	12.903,83	(20,80)
38	27/2/2019	236.688.866.640	18.358.450,14	12.892,63	(11,20)
39	28/2/2019	234.692.779.316	18.361.086,60	12.782,07	(110,56)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>giá trị</i>
40	3/3/2019	235.878.245.201	18.364.707,48	12.844,10		62,03
41	4/3/2019	235.688.262.662	18.284.367,69	12.890,15		46,05
42	5/3/2019	235.867.949.689	18.302.483,18	12.887,21		(2,94)
43	6/3/2019	235.413.576.879	18.274.123,05	12.882,34		(4,87)
44	7/3/2019	236.033.871.319	18.291.586,73	12.903,95		21,61
45	10/3/2019	235.506.105.312	18.309.605,67	12.862,43		(41,52)
46	11/3/2019	235.327.911.259	18.311.901,10	12.851,09		(11,34)
47	12/3/2019	235.474.406.066	18.196.303,31	12.940,78		89,69
48	13/3/2019	232.245.963.089	17.933.852,39	12.950,14		9,36
49	14/3/2019	232.701.642.749	17.931.702,59	12.977,10		26,96
50	17/3/2019	231.906.947.713	17.912.949,56	12.946,32		(30,78)
51	18/3/2019	230.210.166.730	17.810.868,26	12.925,26		(21,06)
52	19/3/2019	228.309.846.659	17.712.212,25	12.889,96		(35,30)
53	20/3/2019	228.864.134.939	17.789.398,88	12.865,19		(24,77)
54	21/3/2019	226.417.409.071	17.649.208,36	12.828,75		(36,44)
55	24/3/2019	226.007.859.511	17.593.745,49	12.845,92		17,17
56	25/3/2019	224.487.192.828	17.586.906,63	12.764,45		(81,47)
57	26/3/2019	224.502.573.406	17.580.699,22	12.769,83		5,38
58	27/3/2019	225.021.586.134	17.580.719,52	12.799,33		29,50
59	28/3/2019	225.081.166.709	17.574.295,76	12.807,40		8,07
60	31/3/2019	225.187.145.476	17.573.304,27	12.814,16		6,76
61	1/4/2019	224.509.488.363	17.489.606,32	12.836,73		22,57
62	2/4/2019	223.766.824.991	17.456.152,90	12.818,79		(17,94)
63	3/4/2019	223.782.646.998	17.455.687,88	12.820,04		1,25
64	4/4/2019	223.866.659.753	17.438.055,84	12.837,82		17,78
65	7/4/2019	223.864.679.222	17.432.910,19	12.841,49		3,67
66	8/4/2019	223.461.865.143	17.376.089,33	12.860,30		18,81
67	9/4/2019	222.894.107.803	17.370.014,11	12.832,12		(28,18)
68	10/4/2019	222.463.302.085	17.377.743,51	12.801,62		(30,50)
69	11/4/2019	216.179.021.401	16.871.727,36	12.813,09		11,47
70	15/4/2019	216.211.323.743	16.856.443,60	12.826,62		13,53
71	16/4/2019	215.609.002.797	16.846.552,53	12.798,40		(28,22)
72	17/4/2019	213.577.079.216	16.713.160,84	12.778,97		(19,43)
73	18/4/2019	211.516.590.763	16.580.604,18	12.756,86		(22,11)
74	21/4/2019	211.393.612.743	16.577.510,34	12.751,83		(5,03)
75	22/4/2019	210.984.296.004	16.581.913,46	12.723,76		(28,07)
76	23/4/2019	210.739.524.235	16.550.307,93	12.733,26		9,50
77	24/4/2019	206.532.351.062	16.154.208,17	12.785,04		51,78
78	25/4/2019	205.984.870.394	16.117.567,87	12.780,14		(4,90)
79	30/4/2019	206.705.205.628	16.118.862,42	12.823,80		43,66
80	1/5/2019	206.717.122.806	16.118.862,42	12.824,54		0,74
81	2/5/2019	206.736.314.676	16.107.128,44	12.835,08		10,54
82	5/5/2019	197.842.460.284	15.406.568,87	12.841,43		6,35
83	6/5/2019	196.006.830.092	15.401.968,42	12.726,08		(115,35)
84	7/5/2019	188.803.622.983	14.800.488,76	12.756,58		30,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>						
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	
85	8/5/2019	184.830.024.283	14.497.359,31	12.749,22		(7,36)
86	9/5/2019	183.850.400.060	14.490.896,54	12.687,30		(61,92)
87	12/5/2019	184.273.385.432	14.490.238,48	12.717,07		29,77
88	13/5/2019	184.508.023.613	14.473.786,30	12.747,73		30,66
89	14/5/2019	185.181.287.518	14.468.359,62	12.799,05		51,32
90	15/5/2019	185.352.474.391	14.468.671,84	12.810,60		11,55
91	16/5/2019	180.474.653.155	14.122.833,20	12.778,92		(31,68)
92	19/5/2019	177.982.459.057	13.954.047,46	12.754,89		(24,03)
93	20/5/2019	178.892.696.483	13.923.739,43	12.848,03		93,14
94	21/5/2019	178.451.397.603	13.882.609,80	12.854,31		6,28
95	22/5/2019	174.212.946.831	13.583.097,26	12.825,71		(28,60)
96	23/5/2019	174.357.536.930	13.582.983,87	12.836,46		10,75
97	26/5/2019	173.287.872.039	13.569.804,38	12.770,10		(66,36)
98	27/5/2019	171.962.878.727	13.479.565,56	12.757,30		(12,80)
99	28/5/2019	171.811.489.303	13.455.564,43	12.768,80		11,50
100	29/5/2019	171.126.347.220	13.455.245,83	12.718,18		(50,62)
101	30/5/2019	171.066.502.180	13.448.036,01	12.720,55		2,37
102	31/5/2019	169.648.260.628	13.434.485,77	12.627,81		(92,74)
103	2/6/2019	169.649.586.464	13.434.485,77	12.627,91		0,10
104	3/6/2019	167.742.982.348	13.418.785,49	12.500,60		(127,31)
105	4/6/2019	167.513.146.369	13.387.125,08	12.513,00		12,40
106	5/6/2019	166.685.959.384	13.304.174,78	12.528,84		15,84
107	6/6/2019	166.648.521.897	13.299.863,19	12.530,09		1,25
108	9/6/2019	167.621.633.608	13.293.926,62	12.608,88		78,79
109	10/6/2019	167.636.138.323	13.270.922,80	12.631,83		22,95
110	11/6/2019	166.732.494.559	13.179.181,36	12.651,20		19,37
111	12/6/2019	166.136.293.644	13.172.280,79	12.612,56		(38,64)
112	13/6/2019	165.539.300.761	13.161.686,66	12.577,36		(35,20)
113	16/6/2019	165.733.301.517	13.163.604,94	12.590,26		12,90
114	17/6/2019	165.294.463.480	13.168.689,65	12.552,08		(38,18)
115	18/6/2019	165.476.862.035	13.168.612,43	12.566,00		13,92
116	19/6/2019	165.666.799.155	13.159.397,30	12.589,23		23,23
117	20/6/2019	166.903.125.666	13.157.257,81	12.685,25		96,02
118	23/6/2019	166.866.175.162	13.157.043,00	12.682,65		(2,60)
119	24/6/2019	166.632.992.419	13.119.622,00	12.701,05		18,40
120	25/6/2019	166.043.298.272	13.081.518,83	12.692,96		(8,09)
121	26/6/2019	165.709.662.950	13.085.534,36	12.663,57		(29,39)
122	27/6/2019	164.733.842.361	13.084.221,95	12.590,26		(73,31)
123	30/6/2019	165.509.626.311	13.079.306,71	12.654,31		64,05
124	1/7/2019	165.804.728.178	13.012.737,96	12.741,72		87,41
125	2/7/2019	165.603.175.757	13.007.067,95	12.731,78		(9,94)
126	3/7/2019	165.511.406.582	13.006.976,05	12.724,81		(6,97)
127	4/7/2019	164.986.225.736	12.897.350,33	12.792,25		67,44
128	7/7/2019	164.954.627.578	12.896.052,21	12.791,09		(1,16)
129	8/7/2019	164.509.475.923	12.896.052,21	12.756,57		(34,52)
130	9/7/2019	164.314.587.440	12.823.987,70	12.813,06		56,49

THỊ TRƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>						
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị chứng chỉ quỹ VND
131	10/7/2019	164.667.058.138	12.813.289,49	12.851,27		38,21
132	11/7/2019	164.841.791.319	12.813.118,88	12.865,07		13,80
133	14/7/2019	164.905.564.682	12.816.498,24	12.866,66		1,59
134	15/7/2019	165.301.603.593	12.815.142,38	12.898,92		32,26
135	16/7/2019	165.248.180.959	12.819.922,17	12.889,95		(8,97)
136	17/7/2019	164.531.134.556	12.782.233,78	12.871,86		(18,09)
137	18/7/2019	164.489.982.347	12.782.383,41	12.868,49		(3,37)
138	21/7/2019	165.279.258.610	12.765.232,83	12.947,61		79,12
139	22/7/2019	165.347.990.098	12.765.850,69	12.952,36		4,75
140	23/7/2019	166.446.302.654	12.764.246,38	13.040,04		87,68
141	24/7/2019	165.181.814.615	12.726.240,51	12.979,62		(60,42)
142	25/7/2019	165.744.955.597	12.726.030,99	13.024,08		44,46
143	28/7/2019	165.274.956.666	12.721.415,67	12.991,86		(32,22)
144	29/7/2019	165.108.427.514	12.719.270,39	12.980,96		(10,90)
145	30/7/2019	163.445.132.547	12.719.781,33	12.849,68		(131,28)
146	31/7/2019	164.071.357.320	12.676.285,48	12.943,17		93,49
147	1/8/2019	164.031.288.910	12.639.755,60	12.977,40		34,23
148	4/8/2019	163.367.962.255	12.637.401,09	12.927,33		(50,07)
149	5/8/2019	159.362.864.547	12.426.102,90	12.824,84		(102,49)
150	6/8/2019	158.459.075.002	12.395.266,50	12.783,83		(41,01)
151	7/8/2019	159.345.510.990	12.381.821,34	12.869,31		85,48
152	8/8/2019	160.045.584.836	12.375.967,74	12.931,96		62,65
153	11/8/2019	159.686.082.110	12.297.145,20	12.985,62		53,66
154	12/8/2019	160.400.153.542	12.291.936,27	13.049,21		63,59
155	13/8/2019	160.186.283.819	12.280.957,12	13.043,46		(5,75)
156	14/8/2019	158.889.476.563	12.175.467,22	13.049,96		6,50
157	15/8/2019	146.688.549.837	11.147.540,42	13.158,82		108,86
158	18/8/2019	145.801.227.846	11.151.103,09	13.075,04		(83,78)
159	19/8/2019	144.884.563.619	11.079.186,33	13.077,18		2,14
160	20/8/2019	146.104.569.544	11.068.903,87	13.199,55		122,37
161	21/8/2019	115.338.996.158	8.704.108,61	13.251,09		51,54
162	22/8/2019	114.629.055.884	8.704.972,73	13.168,22		(82,87)
163	25/8/2019	113.146.671.312	8.602.966,64	13.152,05		(16,17)
164	26/8/2019	112.403.139.026	8.574.402,66	13.109,15		(42,90)
165	27/8/2019	111.424.627.618	8.563.829,81	13.011,07		(98,08)
166	28/8/2019	110.884.993.662	8.564.413,09	12.947,17		(63,90)
167	29/8/2019	111.068.586.698	8.560.853,20	12.974,00		26,83
168	31/8/2019	111.547.861.111	8.557.255,25	13.035,47		61,47
169	2/9/2019	111.530.560.029	8.557.255,25	13.033,45		(2,02)
170	3/9/2019	111.639.042.392	8.555.861,06	13.048,25		14,80
171	4/9/2019	111.412.448.426	8.545.860,13	13.037,00		(11,25)
172	5/9/2019	110.899.910.050	8.545.950,59	12.976,89		(60,11)
173	8/9/2019	111.008.500.111	8.545.873,85	12.989,71		12,82
174	9/9/2019	110.835.893.053	8.544.654,15	12.971,37		(18,34)
175	10/9/2019	107.995.283.987	8.368.921,78	12.904,32		(67,05)
176	11/9/2019	108.497.874.979	8.368.921,78	12.964,37		60,05
177	12/9/2019	109.582.935.796	8.339.808,51	13.139,74		175,37
178	15/9/2019	110.844.003.018	8.339.808,51	13.290,95		151,21
179	16/9/2019	109.191.751.397	8.195.451,22	13.323,45		32,50
180	17/9/2019	109.133.456.380	8.192.473,65	13.321,18		(2,27)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
181	18/9/2019	105.611.500.166	7.931.159,98	13.316,02	(5,16)
182	19/9/2019	106.056.614.345	7.890.231,02	13.441,50	125,48
183	22/9/2019	106.417.345.260	7.889.919,05	13.487,76	46,26
184	23/9/2019	104.263.580.986	7.835.198,22	13.307,07	(180,69)
185	24/9/2019	104.017.094.461	7.834.407,76	13.276,95	(30,12)
186	25/9/2019	104.152.579.702	7.794.537,83	13.362,25	85,30
187	26/9/2019	104.338.739.603	7.794.731,69	13.385,80	23,55
188	29/9/2019	104.834.951.397	7.781.143,46	13.472,94	87,14
189	30/9/2019	104.249.931.262	7.781.142,54	13.397,76	(75,18)
190	1/10/2019	105.108.477.609	7.782.561,78	13.505,63	107,87
191	2/10/2019	103.228.685.812	7.704.072,85	13.399,23	(106,40)
192	3/10/2019	103.414.760.359	7.708.326,81	13.415,98	16,75
193	6/10/2019	102.897.543.461	7.708.237,20	13.349,03	(66,95)
194	7/10/2019	101.868.510.555	7.702.920,76	13.224,66	(124,37)
195	8/10/2019	102.851.721.005	7.710.584,75	13.339,02	114,36
196	9/10/2019	102.961.242.869	7.708.183,56	13.357,39	18,37
197	10/10/2019	102.922.446.117	7.709.344,93	13.350,34	(7,05)
198	13/10/2019	103.139.574.903	7.706.716,28	13.383,07	32,73
199	14/10/2019	103.741.424.841	7.705.890,97	13.462,61	79,54
200	15/10/2019	103.262.831.832	7.674.100,80	13.456,01	(6,60)
201	16/10/2019	103.272.451.883	7.665.194,94	13.472,90	16,89
202	17/10/2019	102.578.892.110	7.649.624,93	13.409,66	(63,24)
203	20/10/2019	97.722.978.822	7.292.688,75	13.400,13	(9,53)
204	21/10/2019	96.714.792.751	7.270.327,05	13.302,67	(97,46)
205	22/10/2019	96.736.346.511	7.261.677,71	13.321,48	18,81
206	23/10/2019	95.796.759.713	7.177.247,99	13.347,28	25,80
207	24/10/2019	96.773.606.607	7.148.711,99	13.537,20	189,92
208	27/10/2019	97.025.107.809	7.150.374,92	13.569,23	32,03
209	28/10/2019	96.983.427.822	7.150.374,92	13.563,40	(5,83)
210	29/10/2019	96.562.108.619	7.152.692,45	13.500,10	(63,30)
211	30/10/2019	96.720.957.787	7.156.021,43	13.516,02	15,92
212	31/10/2019	96.272.988.662	7.139.290,50	13.484,95	(31,07)
213	3/11/2019	96.985.980.561	7.139.518,14	13.584,38	99,43
214	4/11/2019	98.178.168.129	7.135.958,83	13.758,23	173,85
215	5/11/2019	98.086.452.767	7.139.811,06	13.737,96	(20,27)
216	6/11/2019	97.858.221.027	7.131.912,11	13.721,17	(16,79)
217	7/11/2019	97.911.846.603	7.135.426,53	13.721,93	0,76
218	10/11/2019	97.448.998.941	7.109.794,71	13.706,30	(15,63)
219	11/11/2019	96.959.341.075	7.110.522,06	13.636,03	(70,27)
220	12/11/2019	97.321.315.038	7.109.772,43	13.688,38	52,35
221	13/11/2019	96.870.913.430	7.111.365,85	13.621,98	(66,40)
222	14/11/2019	95.701.860.338	7.113.717,19	13.453,14	(168,84)
223	17/11/2019	95.899.302.388	7.116.088,98	13.476,40	23,26
224	18/11/2019	95.086.876.595	7.107.939,32	13.377,55	(98,85)
225	19/11/2019	95.786.755.931	7.091.963,89	13.506,37	128,82
226	20/11/2019	94.866.405.757	7.087.023,78	13.385,93	(120,44)
227	21/11/2019	90.508.933.637	6.811.581,55	13.287,50	(98,43)
228	24/11/2019	89.441.602.837	6.811.807,31	13.130,37	(157,13)
229	25/11/2019	89.371.229.628	6.807.910,06	13.127,55	(2,82)
230	26/11/2019	89.743.347.073	6.803.196,45	13.191,35	63,80
231	27/11/2019	89.923.692.154	6.802.610,08	13.218,99	27,64
232	28/11/2019	89.051.653.607	6.802.685,72	13.090,66	(128,33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND</i>
233	30/11/2019	89.232.510.636	6.804.901,03	13.112,97	22,31
234	1/12/2019	89.223.273.323	6.804.901,03	13.111,61	(1,36)
235	2/12/2019	88.510.194.647	6.805.206,08	13.006,24	(105,37)
236	3/12/2019	88.150.512.429	6.805.667,38	12.952,51	(53,73)
237	4/12/2019	89.377.221.578	6.806.171,32	13.131,79	179,28
238	5/12/2019	89.195.836.759	6.795.280,81	13.126,14	(5,65)
239	8/12/2019	89.416.889.580	6.796.728,29	13.155,87	29,73
240	9/12/2019	90.020.955.435	6.797.260,36	13.243,71	87,84
241	10/12/2019	89.776.154.236	6.797.603,54	13.207,03	(36,68)
242	11/12/2019	90.008.834.962	6.796.131,15	13.244,12	37,09
243	12/12/2019	90.220.647.731	6.795.635,96	13.276,26	32,14
244	15/12/2019	90.081.513.631	6.791.530,58	13.263,80	(12,46)
245	16/12/2019	89.478.322.419	6.790.456,53	13.177,07	(86,73)
246	17/12/2019	88.328.715.487	6.791.702,33	13.005,38	(171,69)
247	18/12/2019	87.746.063.990	6.759.846,85	12.980,48	(24,90)
248	19/12/2019	87.965.682.301	6.757.839,92	13.016,83	36,35
249	22/12/2019	88.351.749.933	6.755.788,88	13.077,93	61,10
250	23/12/2019	88.487.805.392	6.755.108,97	13.099,38	21,45
251	24/12/2019	88.669.784.480	6.753.400,95	13.129,64	30,26
252	25/12/2019	89.275.599.478	6.753.831,70	13.218,51	88,87
253	26/12/2019	89.050.541.935	6.753.836,39	13.185,17	(33,34)
254	29/12/2019	89.400.283.139	6.754.518,96	13.235,62	50,45
255	30/12/2019	89.785.196.905	6.754.153,69	13.293,33	57,71
256	31/12/2019	90.056.247.205	6.738.680,09	13.364,07	70,74

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 163.619.788.534

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

▶ Mức cao nhất trong năm (VND)	189,92
▶ Mức thấp nhất trong năm (VND)	0,10

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	<u>6.738.680,09</u>	<u>19.234.600,65</u>

T.H.H. 03/12/2019

Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	2019 VND	2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	2.348.904.056	4.523.577.071
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí môi giới	83.072.337	187.353.596

Phí quản lý là 1,9% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc năm tài chính với bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý	-	22.217.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	2019 VND	2018 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát	217.800.000	201.447.857
		Giá dịch vụ lưu ký	138.000.000	141.623.544
		Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	45.630.000	86.280.000
		Giá dịch vụ quản trị quỹ	790.350.000	503.347.878

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	37.031.425.054	734.177.483.083	754.776.015.018	16.432.893.119
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	11.500.000	138.000.000	(138.000.000)	11.500.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	18.150.000	217.800.000	(217.800.000)	18.150.000
		Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả	5.850.000	40.350.000	(43.950.000)	2.250.000
		Giá dịch vụ quản trị quỹ phải trả	59.400.000	712.800.000	(712.800.000)	59.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm 2019, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quý đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quý thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

042-121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	-	8.268.811	-	-	-	8.268.811
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.382.229	-	-	-	1.382.229
Chi phí phải trả	-	117.500.000	-	-	-	117.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	30.500.000	-	-	-	30.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	239.926.018	-	-	-	239.926.018
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	102.300.000	-	-	-	102.300.000
Phải trả, phải nộp khác	-	80.000.000	-	-	-	80.000.000
	-	579.877.058	-	-	-	579.877.058
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018						
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	53.392.852	-	-	-	53.392.852
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	7.541.477	-	-	-	7.541.477
Chi phí phải trả	-	145.000.000	-	-	-	145.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	2.000.000	-	-	-	2.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	-	896.167.449	-	-	-	896.167.449
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	128.117.719	-	-	-	128.117.719
	-	1.232.219.497	-	-	-	1.232.219.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,44%	1,70%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,25%	0,17%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,56%	0,24%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,03%	0,02%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,22%	0,14%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	3,02%	2,29%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2 Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	186,54%	351,08%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (VND)	192.346.006.500	63.317.285.300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ quỹ)	19.234.600,65	6.331.728,53
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ quỹ)	1.050.831,86	24.304.327,83
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	10.508.318.600	243.043.278.300
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm	(13.546.752,42)	(11.401.455,71)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(135.467.524.200)	(114.014.557.100)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	67.386.800.900	192.346.006.500
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ quỹ)	6.738.680,09	19.234.600,65
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	0,01%	0,003%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	37,84%	32,84%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	0,09%	0,08%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh	611	739
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	13.364,07	12.597,23

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:





Bà Nguyễn Cẩm Linh
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Ông Đặng Lưu Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020